



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1102 /DVKT-VP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2016

V/v công bố Báo cáo tài chính
hợp nhất Quý 2/2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2016 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 25/7/2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2016 so với Quý 2/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, VP (NĐT).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin



Nguyễn Đức Thủy



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1101 /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý
2/2016 so với Quý 2/2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 783/UBCK-GSDC ngày 18/02/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 25/07/2016, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2016. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2/2016 đạt 426.939 triệu đồng, giảm 179.713 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 2/2015, tương đương giảm 29,62%. Biến động này chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Dịch vụ kỹ thuật dầu khí giảm 57,28% so với cùng kỳ năm 2015 do biến động giá dầu thô giảm và thị trường Dịch vụ kỹ thuật dầu khí giảm mạnh.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.

VT

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Mậu

BM.HD.PTSC.VP.01.14-15/7/2014

3100
TỔNG C
CỔ P
DỊCH VỤ
DẦU
VIỆ
7 TP.

10

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 - Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2016



✓

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.247.463.391.294	16.006.011.595.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.942.899.213.425	7.996.669.754.080
1. Tiền	111		2.582.223.565.766	3.982.903.553.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.360.675.647.659	4.013.766.200.897
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	661.839.000.000	570.070.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		661.839.000.000	570.070.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.161.806.363.362	5.725.328.822.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.792.637.778.594	4.229.681.576.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		472.370.942.373	475.565.519.498
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		169.990.825.224	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.508.994.923	28.757.555.368
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	869.620.405.576	1.142.556.125.176
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(152.322.583.328)	(155.997.433.798)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	913.696.828.493	1.190.080.622.597
1. Hàng tồn kho	141		919.393.743.642	1.195.777.537.746
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.696.915.149)	(5.696.915.149)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		567.221.986.014	523.862.396.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	60.868.705.014	23.353.448.130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		458.275.616.541	460.395.529.830
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	48.077.664.459	40.113.418.406
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.592.708.008.012	10.431.041.391.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		133.990.820.217	76.639.707.725
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		114.017.509.238	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216		19.973.310.979	20.412.205.467
II. Tài sản cố định	220		4.452.054.121.445	4.727.816.332.623
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	4.432.458.639.515	4.701.785.351.363
- Nguyên giá	222		11.831.393.741.285	11.653.416.894.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.398.935.101.770)	(6.951.631.543.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	19.595.481.930	26.030.981.260
- Nguyên giá	228		71.459.063.475	71.167.554.725
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(51.863.581.545)	(45.136.573.465)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	199.909.499.835	202.277.135.763
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(29.371.286.619)	(27.003.650.691)

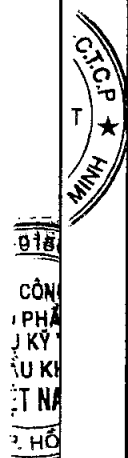
D. 01/16
 TỔNG
 CÔNG
 TY
 DỊCH VỤ
 KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	31/12/2015
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		467.257.151.945	424.420.945.500
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.6a	369.678.895.035	369.678.895.035
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	97.578.256.910	54.742.050.465
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.598.122.548.161	4.203.786.295.223
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	4.560.850.132.761	4.166.493.636.903
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	61.030.000.000	61.030.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.757.584.600)	(23.737.341.680)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		741.373.866.410	796.100.974.894
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	697.124.191.026	746.045.339.983
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		44.249.675.384	50.055.634.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		25.840.171.399.306	26.437.052.986.894

NGUỒN VỐN			30/06/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.016.959.408.362	14.562.178.949.277
I. Nợ ngắn hạn	310		9.754.083.056.905	9.872.435.220.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	3.650.424.855.879	4.355.312.301.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.283.249.421.320	987.427.659.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	96.219.851.748	175.425.464.475
4. Phải trả người lao động	314		240.214.238.878	443.398.334.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.313.809.903.225	1.779.598.558.385
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	20.520.328.878
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19a	23.120.714.133	11.613.862.192
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	1.233.611.449.355	1.038.096.538.745
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	486.607.689.743	684.347.404.258
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	78.193.879.731	83.201.867.977
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		348.631.052.893	293.492.900.321
II. Nợ dài hạn	330		4.262.876.351.456	4.689.743.728.356
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16b	66.267.935.109	66.267.935.109
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.054.865.051.536	1.226.805.535.537
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19b	218.603.031.384	221.204.931.276
4. Phải trả dài hạn khác	337		202.582.385	203.242.385
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.318.757.046.370	1.563.412.865.200
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	359.269.801.318	282.883.021.027
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.188.089.148.560	1.280.954.820.004
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		56.821.754.794	48.011.377.818

MAK




Uee



NGUỒN VỐN		30/06/2016	31/12/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	11.823.211.990.945	11.874.874.037.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	11.823.211.990.945	11.874.874.037.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.545.660.000	39.545.660.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.626.119.682.698	2.418.539.906.053
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.129.678.894.156	3.326.188.546.305
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	2.460.091.035.058	1.831.264.703.174
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	669.587.859.098	1.494.923.843.131
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.560.863.544.090	1.623.595.715.259
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	25.840.171.399.306	26.437.052.986.894



Nguyễn Quang Chánh
 Người lập

Nguyễn Xuân Cường
 Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 07 năm 2016
 Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 DỊCH VỤ KỸ THUẬT
 DẦU KHÍ
 VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2016

Mẫu số B 02 - DN/HN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Quý 2 Năm 2016	Quý 2 Năm 2015	Lũy kế Năm 2016	Lũy kế Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.809.355.617.610	7.550.745.320.766	9.251.978.034.924	12.505.657.066.166
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.809.355.617.610	7.550.745.320.766	9.251.978.034.924	12.505.657.066.166
3. Giá vốn hàng bán	4.476.409.888.367	6.771.305.564.957	8.688.553.353.138	11.373.086.249.480
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	332.945.729.243	779.439.755.809	563.424.681.786	1.132.570.816.686
5. Doanh thu hoạt động tài chính	84.035.403.539	90.241.898.645	142.669.197.936	135.118.955.644
6. Chi phí tài chính	36.980.665.038	68.518.871.430	80.134.810.490	119.418.693.499
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>14.330.226.278</i>	<i>18.458.108.583</i>	<i>30.655.222.882</i>	<i>36.719.009.815</i>
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	193.069.749.046	179.279.466.046	394.356.495.858	349.130.087.493
8. Chi phí bán hàng	14.938.507.951	25.505.918.926	29.784.881.780	42.025.608.539
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	154.012.277.313	182.110.307.122	280.063.361.496	325.897.377.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	404.119.431.526	772.826.023.022	710.467.321.814	1.129.478.180.002
11. Thu nhập khác	119.488.033.322	2.314.409.203	131.446.473.362	17.105.629.598
12. Chi phí khác	4.239.564.000	10.602.090.793	7.260.199.873	12.415.008.787
13. Lợi nhuận khác	115.248.469.322	(8.287.681.590)	124.186.273.489	4.690.620.811
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	519.367.900.848	764.538.341.432	834.653.595.303	1.134.168.800.813
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	53.289.223.209	117.274.502.379	86.411.496.017	180.991.537.739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	39.140.129.374	40.612.728.144	76.386.780.290	70.581.286.514
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	426.938.548.265	606.651.110.909	671.855.318.996	882.595.976.560
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	392.772.971.036	550.155.847.296	675.670.723.870	878.429.144.154
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	34.165.577.229	56.495.263.613	(3.815.404.875)	4.166.832.406
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	1.332	1.724



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 07 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	834.653.595.303	1.134.168.800.814
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	457.953.059.946	484.515.972.564
- Các khoản dự phòng	94.219.052.140	29.416.104.753
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20.043.896.824	3.136.384.664
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(105.600.287.462)	(71.802.282.122)
- Chi phí lãi vay	30.655.222.882	36.719.009.815
- Các khoản điều chỉnh khác	8.810.376.976	6.679.290.658
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.340.734.916.609	1.622.833.281.146
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(404.799.656.624)	62.160.202.660
- Tăng, giảm hàng tồn kho	282.189.753.631	(7.051.353.473)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.273.893.098.184)	(204.844.705.584)
- Tăng giảm chi phí trả trước	11.405.892.073	(32.651.059.194)
- Tiền lãi vay đã trả	(34.983.450.643)	(42.363.458.913)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(148.436.384.700)	(227.633.421.999)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	22.757.268.443
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(143.525.439.307)	(82.731.673.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(371.307.467.144)	1.110.475.080.085
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(216.928.121.663)	(505.427.128.899)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	853.008.202	454.636.364
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(586.969.000.000)	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	504.415.056.726	13.303.023.651
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(25.577.150.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	8.355.146.953
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	103.254.623.682	73.526.901.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(195.374.433.053)	(435.364.570.398)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33.587.750.000	260.625.276.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(457.412.252.948)	(419.721.945.589)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(42.803.308.916)	(24.884.884.199)

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(466.627.811.864)	(183.981.553.788)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.033.309.712.061)	491.128.955.899
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	7.996.669.754.080	8.199.395.568.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(20.460.828.594)	44.255.012.335
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	6.942.899.213.425	8.734.779.536.289



Nguyễn Quang Chánh
Người lập



Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 07 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh



THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 07 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Tổng công ty được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00

MOH

Uuel

11/11/11
11/11/11
11/11/11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

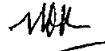
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Xã Nghi Sơn, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 6, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, Hà Nội	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tầng 16, Khách sạn Dầu khí, Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, Tp Vũng Tàu	51,00	51,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00 %	33,00 %
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00 %	50,00 %
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	28,75%




601
 G C C
 O P H
 V U K
 A U
 I E T N
 P. H
 NG
 C C
 IV
 D
 VI
 / 7

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các hoàn mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

304
NG T
IẢN
Y TH
KH
IAM
5 C
15
ĐN
H
Y
K
N
H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của Công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào Công ty liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại Công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao

26 / 3 T N HI H M / C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các Công ty này.

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Trích lập dự phòng được thực hiện căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-45
Cầu cảng, bến cảng	10-40
Máy móc, thiết bị	03-20
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị quản lý	03-10
Tài sản khác	04-14

MBK

Nhan

TTC
Y
JAT
HI MINH

KH
JAT
HI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 3 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm, tiền thuê đất tại Cảng Đình Vũ trong 40 năm, thuê đất Phú Mỹ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên, và tài sản cố định không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp

THÔNG TIN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- o Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- o Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- o Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

MOK

UACU

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bán quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- + Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

MBL

Nou

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Tổng công ty.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Số dư các khoản công nợ nội bộ tại thời điểm cuối kỳ, các khoản doanh thu, chi phí nội bộ phát sinh trong kỳ giữa Công ty mẹ với Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau sẽ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

IV. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Tiền	2.582.223.565.766	3.982.903.553.183
Trong đó:		
- Tiền mặt	7.658.819.815	10.845.491.662
- Tiền gửi ngân hàng	2.574.264.717.882	3.965.301.277.854
- Tiền đang chuyển	300.028.069	6.756.783.667
Các khoản tương đương tiền	4.360.675.647.659	4.013.766.200.897
Tổng	6.942.899.213.425	7.996.669.754.080

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ (87,35 triệu USD) và các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:****Ngắn hạn:**

	30/06/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	661.839.000.000	661.839.000.000	570.070.000.000	570.070.000.000
Tổng	661.839.000.000	661.839.000.000	570.070.000.000	570.070.000.000

Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại.

3. Phải thu khách hàng:

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Điều hành chung Cửu Long	767.029.190.502	117.488.200.592
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	595.107.247.133	392.380.965.986
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	485.506.880.295	610.194.370.810
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	244.073.005.092	198.158.212.048
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	185.363.509.452	188.288.143.102
TNK Vietnam B.V	222.957.370.135	13.305.627.611
Tổ hợp nhà thầu JGCS	158.734.484.180	142.396.652.665

0074
 G CÓN
 O PHÁ
 U KÝ
 AU KH
 ET NA
 HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Yinson Production (West Africa) Pte Ltd	120.950.194.377	47.998.100
Total E & P Borneo B.V	106.714.856.708	-
CGG SERVICES SA	106.022.219.402	25.849.187.363
Tổng công ty Khí Việt Nam	92.426.616.013	161.969.108.539
PTSC South East Asia Pte. Ltd	63.425.472.210	63.938.116.350
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	63.323.264.282	483.710.619.276
Sapura Kencana TL Offshore SDN BHD	62.743.244.050	98.731.243.978
Swiber Offshore (India) Pvt. Ltd	56.836.033.279	-
Kanfa AS	53.455.321.155	300.302.873
Hyundai Heavy Industries Co., Ltd	40.816.273.462	20.696.756.433
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro	38.019.005.149	20.155.476.502
Japan VietNam Petroleum Company Limited	37.641.667.218	52.684.294.987
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	36.777.655.528	21.649.783.631
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.254.714.268.972	1.617.736.515.185
Tổng	4.792.637.778.594	4.229.681.576.031

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. Phải thu khác:

	30/06/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:				
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	136.625.480.380	-	12.575.464.419	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	128.135.202.585	-	40.811.003.545	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	107.931.917.841	-	160.751.821.743	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84.686.218.200	-	90.847.767.158	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	45.126.225.177	-	67.529.647.074	-
Văn phòng Điều hành Idemitsu Kosan Co., Ltd tại TP. HCM (Lô 39&40/02)	17.495.525.755	-	179.567.269.713	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	15.758.601.296	-	14.265.945.718	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	8.487.409.593	-	5.618.032.041	-
Talisman Malaysia Limited	7.825.696.864	-	20.293.373.860	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	25.532.169.386	-	5.925.839.415	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	5.276.212.500	-	77.003.500.000	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	376.661.980	-	12.624.211.512	-
JapanVietnam Petroleum Co., Ltd	347.401.432	-	14.151.516.545	-
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	55.616.076.285	-	-	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Khí	26.363.668.870	-	-	-
CGG Services SA	21.724.065.426	-	-	-
Văn phòng điều hành Murphy Nha Trang Oil Co., Ltd	17.313.500.000	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/06/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro - HĐ Chia SPDK Lô 12/11	16.735.642.675	-	-	-
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.223.591.072	-	-	-
Phải thu từ tạm ứng cho CBCNV	7.836.681.426	-	-	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	7.780.960.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	7.208.550.437	-	-	-
Công ty Cổ phần Petro Enertech	5.076.799.722	-	-	-
Toisa Limited	4.869.745.252	-	-	-
TNK VIETNAM B.V	4.687.446.610	-	-	-
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	4.494.516.600	-	-	-
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	4.268.521.087	600.593.706	-	-
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn	3.629.425.549	-	-	-
Công ty Sam Sung C&T Corporation	3.335.355.142	-	-	-
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	3.207.305.877	-	-	-
Energy & Commodities, A.S.	2.542.480.500	-	-	-
Bahtera Nusantara Indonesia	1.990.728.792	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài Sản Á Châu	1.748.219.580	-	-	-
Công ty CP TM Tổng hợp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.683.388.133	-	-	-
Cảng vụ Hàng Hải Vũng Tàu	1.304.442.881	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/06/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	230.819.875.570	-
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	-	124.740.417.492	-
Văn Phòng Điều Hành Eni Việt Nam B.V. Tại TP.Hồ Chí Minh	-	-	13.900.487.576	-
Công ty Saipem Asia Sdn Bhd	-	-	7.033.848.822	-
Phải thu khác	73.374.570.671	273.478.951	64.096.102.973	-
Tổng	869.620.405.576	874.072.657	1.142.556.125.176	-

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, Dự án PVN 15 và một số khoản phải thu khác.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn cho phần khối lượng công việc đã thực hiện.

Khoản phải thu từ Tổng công ty lắp máy Việt Nam là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.317.366.000	-	25.661.984.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	106.411.539.983	5.696.915.149	75.506.120.923	5.696.915.149
Công cụ, dụng cụ	40.987.946.029	-	43.569.400.889	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	762.876.569.013	-	1.046.524.633.778	-
Hàng hóa	7.800.322.617	-	4.515.397.525	-
Cộng	919.393.743.642	5.696.915.149	1.195.777.537.746	5.696.915.149

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

Tên dự án	Giá trị
Dự án Sư Tử Trắng Full field	641.429.343.631
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói thầu SMP9	20.534.439.882
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Gói Tank	50.875.838.458

6. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	30/06/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
Dự án Bio Ethanol	68.370.454.546	68.370.454.546	68.370.454.546	68.370.454.546
Tổng	369.678.895.035	369.678.895.035	369.678.895.035	369.678.895.035

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
San lấp mặt bằng phân khu 1 tại cảng Sao Mai Bến Đình	46.135.152.325	815.349.005
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí	17.954.287.267	17.995.830.691
Đầu tư xây dựng căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng Đình Vũ	5.648.663.746	3.723.232.409
Các phần mềm phục vụ hoạt động SXKD	4.228.631.000	-
Dự án khu DVĐK 35 ha tại cảng Sao Mai Bến Đình	2.718.983.969	2.718.983.969
Máy phát điện 1000 KVA-C1100D5	-	4.740.000.000
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	-	2.173.867.943
Cải tạo xử lý nước thải Khách sạn Dầu khí	-	1.413.480.790
Hệ thống hội thảo truyền hình	-	1.733.200.000
Xây dựng cơ bản dở dang khác	5.633.757.887	4.169.324.942
Tổng	97.578.256.910	54.742.050.465

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	30/06/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6.954.752.291	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.976.633.501	39.976.633.501
Thuế thu nhập cá nhân	1.028.004.137	18.510.374
Các loại thuế khác	118.274.530	118.274.531
Tổng	48.077.664.459	40.113.418.406



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	3.308.970.236.494	1.656.675.294.318	6.529.496.207.425	125.986.069.032	32.289.087.265	11.653.416.894.534
Tăng trong năm	7.325.483.563	140.693.961.741	23.181.070.726	8.822.568.154	223.797.778	180.246.881.962
Mua trong năm	900.000.000	135.297.984.413	23.181.070.726	7.568.954.554	176.069.258	167.124.078.951
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.425.483.563	4.740.000.000	-	-	47.728.520	11.213.212.083
Tăng khác	-	928.396.404	115.962.000	1.431.000.000	-	2.475.358.404
Giảm trong năm	508.437.540	640.450.000	1.510.319.619	176.595.528	-	2.835.802.687
Thanh lý, nhượng bán	-	640.450.000	1.510.319.619	176.595.528	-	2.327.365.147
Giảm khác	508.437.540	-	-	-	-	508.437.540
Số dư tại 30/06/2016	3.315.787.282.517	1.797.001.225.135	6.551.282.920.532	134.809.428.058	32.512.885.043	11.831.393.741.285
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	1.689.199.213.475	936.580.350.436	4.219.360.779.705	93.545.155.042	12.946.044.514	6.951.631.543.171
Tăng trong năm	85.820.851.507	96.690.284.771	255.928.977.895	10.487.463.750	1.816.216.364	450.218.670.941
Khấu hao trong năm	85.820.851.507	95.177.005.710	255.928.977.895	10.487.463.750	1.816.216.364	449.230.515.225
Tăng khác	-	927.873.252	-	60.282.464	-	988.155.716
Giảm trong năm	265.307.370	532.988.388	1.940.221.057	176.595.528	-	2.915.112.343
Thanh lý, nhượng bán	-	532.988.388	1.510.319.619	176.595.528	-	2.219.903.535
Giảm khác	265.307.370	-	429.901.438	-	-	695.208.808
Số dư tại 30/06/2016	1.774.754.757.611	1.032.152.241.009	4.473.349.536.543	103.916.305.728	14.762.260.878	7.398.935.101.770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2016	1.619.771.023.019	720.094.943.883	2.310.135.427.720	32.440.913.989	19.343.042.751	4.701.785.351.363
Số dư tại 30/06/2016	1.541.032.524.906	764.848.984.126	2.077.933.383.989	30.893.122.330	17.750.624.165	4.432.458.639.515

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày 30/06/2016, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 3.027 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.941 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 3.823 tỷ đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	1.310.220.000	68.908.471.925	948.862.800	71.167.554.725
Tăng trong năm	-	746.068.750	-	746.068.750
Mua trong năm	-	746.068.750	-	746.068.750
Giảm trong năm	-	454.560.000	-	454.560.000
Giảm khác	-	454.560.000	-	454.560.000
Số dư tại 30/06/2016	<u>1.310.220.000</u>	<u>69.199.980.675</u>	<u>948.862.800</u>	<u>71.459.063.475</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	-	44.522.573.537	613.999.928	45.136.573.465
Tăng trong kỳ	-	6.694.008.080	33.000.000	6.727.008.080
Khấu hao trong năm	-	6.321.908.793	33.000.000	6.354.908.793
Tăng khác	-	372.099.287	-	372.099.287
Tại ngày 30/06/2016	-	<u>51.216.581.617</u>	<u>646.999.928</u>	<u>51.863.581.545</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2016	1.310.220.000	24.385.898.388	334.862.872	26.030.981.260
Số dư tại 30/06/2016	<u>1.310.220.000</u>	<u>17.983.399.058</u>	<u>301.862.872</u>	<u>19.595.481.930</u>

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

				Đơn vị tính: VNĐ
	31/12/2015	Tăng	Giảm	30/06/2016
Nguyên giá				
- Cơ sở hạ tầng	229.280.785.454	-	-	229.280.785.454
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Cơ sở hạ tầng	27.003.650.691	2.367.635.928	-	29.371.286.619
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng	202.277.135.763	-	-	199.909.499.835

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

- Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

- Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí vật tư, thiết bị của tàu Bình Minh 02 và tàu CGG Amadeus	37.685.128.795	4.789.313.798
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ	4.036.027.153	-
Chi phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II	6.114.262.983	4.568.862.973
Chi phí trả trước về tiền bảo hiểm	1.112.951.227	2.105.904.819
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	6.068.835.161	6.424.673.304
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.851.499.695	5.464.693.236
Tổng	60.868.705.014	23.353.448.130
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	306.647.575.141	308.895.368.087
Giá trị tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ	118.835.222.345	120.762.280.007
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và tàu GGV Amadues	77.405.588.427	95.176.078.221
Chi phí Pre Operation tàu FPSO Lam Son	16.120.974.343	24.914.233.081
Chi phí sửa chữa lớn tàu Bình Minh 02 và tàu GGV Amadues	15.841.810.571	17.076.766.495
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	8.973.792.422	6.471.403.674
Chi phí sửa chữa tàu PTSC Researcher	7.933.008.276	9.916.260.348
Chi phí sửa chữa tài sản lớn còn phân bổ	3.833.939.575	40.327.860.499
Tiền thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.534.233.192	105.042.820.015
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	103.798.759.873	-
Chi phí sửa chữa Sà lan nhà ở PTSC Offshore 01 và Sà lan PTSC 01	25.120.591.152	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.078.695.709	17.462.269.556
Tổng	697.124.191.026	746.045.339.983

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Hoạt động chính
	Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	100,00%	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	84,95%	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	95,19%	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	54,69%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	59,61%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Định Vũ	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	51,00%	Dịch vụ dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	51,00%	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	51,00%	Dịch vụ căn cứ cảng

13. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	1.686.683.896.116	1.063.518.743.276
Trong năm	394.356.495.858	753.186.652.840
Trừ: Lợi nhuận được chia	-	(130.021.500.000)
Tổng	4.560.850.132.761	4.166.493.636.903

1991
 NG CỘ
 CỔ PH
 VỤ KỸ
 DẦU KH
 VIỆT N
 HỒ
 NG CỘ
 CỔ PH
 DẦU KH
 VIỆT N
 HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, trong đó 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

01
CỔ
PH
K
U
T
H

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	61.030.000.000	61.030.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(23.757.584.600)	(23.737.341.680)
	37.272.415.400	37.292.658.320

*UOK**UOK*50
IG T
IN
THU
H
M
CHI50
NG
IÁI
Y T
KH
IAI
O

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016 VNĐ		31/12/2015 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	486.607.689.743	486.607.689.743	684.347.404.258	684.347.404.258
Tổng	486.607.689.743	486.607.689.743	684.347.404.258	684.347.404.258
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn):				
Trong vòng 01 năm	486.607.689.743	486.607.689.743	684.347.404.258	684.347.404.258
Trong năm thứ hai	900.569.622.548	900.569.622.548	1.089.890.972.986	1.089.890.972.986
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	300.620.929.111	300.620.929.111	360.590.577.503	360.590.577.503
Sau năm năm	117.566.494.711	117.566.494.711	112.931.314.711	112.931.314.711
	1.805.364.736.113	1.805.364.736.113	2.247.760.269.458	2.247.760.269.458
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(486.607.689.743)	(486.607.689.743)	(684.347.404.258)	(684.347.404.258)
Số phải trả sau 12 tháng	1.318.757.046.370	1.318.757.046.370	1.563.412.865.200	1.563.412.865.200

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. Phải trả người bán

	30/06/2016		31/12/2015	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	500.672.910.000	500.672.910.000	416.809.680.000	416.809.680.000
PTSC South East Asia Pte. Ltd	214.410.249.960	214.410.249.960	218.518.898.640	218.518.898.640
SapuraKencana TL Offshore SDN BHD	209.580.734.265	209.580.734.265	263.724.256.796	263.724.256.796
Saipem Asia Sdn Bhd	137.704.843.605	137.704.843.605	107.980.161.683	107.980.161.683
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	107.340.119.079	107.340.119.079	24.765.202.868	24.765.202.868
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	107.315.548.712	107.315.548.712	158.846.890.173	158.846.890.173
CGG Services (Singapore) Pte Ltd	101.863.995.792	101.863.995.792	66.068.595.467	66.068.595.467
Công ty TNHH Hải Dương	87.174.644.453	87.174.644.453	65.267.102.969	65.267.102.969
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	81.625.634.280	81.625.634.280	27.089.929.607	27.089.929.607
Velocity Energy Pte Ltd	70.521.497.074	70.521.497.074	208.892.228.983	208.892.228.983
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	71.361.768.751	71.361.768.751	145.554.690.702	145.554.690.702
CGG Services SA	64.871.295.684	64.871.295.684	49.156.712.427	49.156.712.427
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	63.622.334.421	63.622.334.421	102.956.502.529	102.956.502.529
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	56.661.855.933	56.661.855.933	100.503.795.103	100.503.795.103
Nouvo Pignone S.P.A	56.223.731.668	56.223.731.668	-	-
Gulfmark Asia Pte Ltd	40.729.980.220	40.729.980.220	68.428.235.263	68.428.235.263
Valve (Engineering) Services Limited	38.628.126.840	38.628.126.840	22.557.689.392	22.557.689.392

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/06/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hải Dương	38.070.420.305	38.070.420.305	65.267.102.969	65.267.102.969
BJS Offshore Sdn Bhd	34.070.908.476	34.070.908.476	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	32.543.308.744	32.543.308.744	12.952.012.345	12.952.012.345
Công ty TNHH TM Dịch vụ hàng hải Nam Việt	30.442.615.347	30.442.615.347	26.498.508.772	26.498.508.772
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.504.988.332.270	1.504.988.332.270	2.203.474.104.738	2.203.474.104.738
Tổng	3.650.424.855.879	3.650.424.855.879	4.355.312.301.426	4.355.312.301.426
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109
Tổng	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109	66.267.935.109

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	12.644.125.572	10.126.900.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.084.548.318	99.109.437.000
Thuế thu nhập cá nhân	5.885.377.851	22.078.518.431
Thuế nhà đất	-	4.213.486.784
Các loại thuế khác	40.605.800.007	39.897.121.781
Tổng	96.219.851.748	175.425.464.475

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	30/06/2016 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.126.900.479	105.146.813.320	109.584.340.518	5.689.373.281
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	30.223.903.682	30.223.903.682	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.488.028.556	6.488.028.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.132.803.500	86.411.496.017	148.436.384.700	(2.892.085.183)
Thuế thu nhập cá nhân	22.060.008.056	66.200.216.663	83.402.851.003	4.857.373.716
Thuế nhà đất	4.213.486.784	(2.188.246.702)	2.025.240.082	-
Thuế môn bài	-	54.000.000	54.000.000	-
Các loại thuế khác	39.778.847.250	147.849.849.821	147.141.171.593	40.487.525.478
Các khoản phải nộp khác	-	30.931.209	30.931.209	-
Tổng	135.312.046.069	440.216.992.566	527.386.851.343	48.142.187.292
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	40.113.418.406			48.077.664.459
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	175.425.464.475			96.219.851.748

*NON**Khoa*

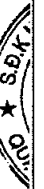
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

18. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Dự án Biển Đông	306.930.839.440	299.504.178.883
Dự án Sư Từ Nâu	177.156.470.488	176.519.134.415
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	102.839.324.479	202.090.860.645
Dự án Ghana Yinson	90.029.302.971	50.763.803.907
Dự án Ghana Kanfa	36.455.698.617	49.566.360.713
Dự án Sư Từ Trắng Fullfill	88.658.339.438	48.547.509.167
Dự án Hải Sư Trắng Đen	64.593.419.068	64.593.419.068
Dự án Sư Từ Vàng 6X	51.237.413.706	49.161.840.000
Dự án Maharaja Lela South	40.213.978.102	15.736.205.478
Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	72.903.667.476	90.715.795.761
Dự án nhà máy NPK	57.399.093.817	15.476.352.091
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3	57.387.005.897	28.134.735.905
Dự án Nghi Sơn Jetty	41.101.107.986	16.090.419.238
Dự án khối thượng tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	40.432.942.698	51.597.502.775
Dự án Bio Ethanol	28.755.618.358	28.542.446.554
Dự án Thái Bình T&I	14.771.393.352	14.771.393.352
Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	10.740.479.804	10.740.479.804
Dự án H5 Topside	123.954.568.458	-
Dự án GPP Cà Mau	70.547.858.801	-
Dự án Daman	49.481.961.742	-
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Chi phí thực hiện dịch vụ tàu CGG Amadeus và tàu Bình Minh 02	105.376.131.116	97.166.073.548
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chất, địa chấn và công trình ngầm	69.770.678.087	17.475.490.781
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	131.290.689.527	52.438.032.663
Chi phí hoạt động tàu FPSO Ruby II, tàu FPSO Lam Sơn, tàu FSO Biển Đông 01	24.486.846.788	5.637.891.655
Chi phí thuê bãi tại Khu công nghiệp Tàu thủy Nghi Sơn	13.000.000.000	10.000.000.000
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	6.377.979.655	9.550.821.209
Chi phí sửa chữa lớn Sà lan PTSC 01 và POS 01	5.663.841.100	9.077.803.890
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	3.313.396.756	9.940.190.266
Chi phí dự án Đại Hùng, Tam đảo 05, Chim Sáo	2.927.661.059	10.615.867.760

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Bien Dong POC	2.325.319.218	15.513.795.645
Chi phí tiền lương phải trả	59.452.988.490	-
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	27.070.857.313	-
Chi phí thuê đất tại Công ty Cảng DVĐK và Cảng Sơn Trà và Cảng Phú Mỹ	23.799.478.834	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Cảng DVĐK	18.004.280.790	-
Chi phí thuê Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu	7.584.500.000	-
Giá vốn liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	-	24.991.255.825
Chi phí bảo trì, thi công giàn khoan tại đơn vị Khai thác dầu khí	-	10.592.449.760
Chi phí phải trả khác	56.646.339.487	62.918.017.320
Tổng	2.313.809.903.225	1.779.598.558.385

19. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.562.629.784	5.203.799.784
Dịch vụ căn cứ cảng	2.468.381.316	-
Dịch vụ cho thuê kho	3.339.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ xử lý dữ liệu khảo sát địa chấn	11.750.703.033	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	4.765.479.848
Doanh thu nhận tiền trước khác	-	1.644.582.560
Tổng	23.120.714.133	11.613.862.192
b. Dài hạn:		
Doanh thu nhận trước:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	214.489.062.524	217.090.962.416
Dịch vụ căn cứ cảng	4.113.968.860	4.113.968.860
Tổng	218.603.031.384	221.204.931.276

MDK

Ua

030
 ỨNG
 CỔ
 I VU
 DẦU
 IỆT
 P. H
 T
 D
 T
 T
 T

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. Phải trả khác

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn:		
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	566.919.764.348	12.285.493.723
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	403.044.675.848	402.177.441.565
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	81.646.304.979	35.020.333.214
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	18.538.838.163	1.880.480.066
Các khoản thu theo lương của người lao động phải nộp	22.319.265.122	14.294.157.117
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	11.140.397.965	58.209.744.759
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.611.760.893	50.767.888.908
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	9.023.623.664	6.655.616.068
CH OffShore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Nordic Maritime Pt. Ltd	6.702.000.000	6.762.000.000
PC Vietnam Limited	6.320.727.888	14.219.767.472
Phải trả liên quan đến khắc phục cầu cảng	6.172.548.000	-
Phải trả liên quan đến khắc phục Cầu Lieber	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	3.050.238.101	-
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Minh Khiêm	3.304.830.355	-
Công ty CP dịch vụ Dầu khí và Hàng hải Toàn Cầu	3.019.451.994	2.807.953.323
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Các khoản phải trả khác	69.244.035.326	71.288.363.264
Tổng	1.233.611.449.355	1.038.096.538.745

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông là cổ tức của năm 2015 đang làm thủ tục để chi trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ, các Công ty con và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.

MOK

Ulee

010
 NG
 CỔ
 VỤ
 ĐÀ
 VIỆT
 TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. Dự phòng phải trả

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án H4 modification	2.564.557.472	2.564.557.472
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án HUC H5	4.094.120.675	4.094.120.675
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	41.060.000.000	59.935.640.000
Dự phòng chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Ruby II	9.310.839.223	3.374.620.867
Dự phòng chi phí hoạt động định kỳ trên tàu FPSO Lam Sơn	20.422.349.891	1.718.734.880
Dự phòng chi phí nạo vét thủy điện Cảng hạ lưu Vũng Tàu	-	9.077.803.890
Dự phòng phải trả ngắn hạn cho dự án Trường Sa	-	2.188.702.724
Dự phòng phải trả khác	742.012.470	247.687.469
Tổng	78.193.879.731	83.201.867.977
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án Biển Đông	525.047.170.282	525.047.170.282
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án Sư Tử Nâu	305.716.586.414	305.716.586.414
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án Hải Sư Trắng - Đen	155.860.354.444	155.860.354.444
Dự phòng bảo hành phải trả Dự phòng bảo hành phải trả Dự án Sư Tử Vàng 6X	84.525.593.656	84.525.593.656
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án tầng giàn Công nghệ trung tâm Heera	54.028.471.982	54.028.471.982
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án Sư Tử Trắng	30.492.733.169	30.492.733.169
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án Thái Bình Hàm Rồng	9.844.800.000	9.844.800.000
Dự phòng bảo hành phải trả Dự án Chim Sáo	-	100.390.150.982
Dự phòng phải trả khác:		
Dự phòng chi phí sửa chữa theo định kỳ 5 năm trên tàu FPSO Lam Sơn	22.573.438.613	15.048.959.075
Tổng	1.188.089.148.560	1.280.954.820.004

Handwritten signature

Handwritten signature

01
TỔNG
CÔNG
PHẦN
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG

015
CÔNG
PHẦN
DỊCH VỤ
KỸ THUẬT
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
HỒ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ Công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	71.677.781.142	(9.911.739.149)	265.459.955	26.508.735.632	(289.191.722.948)	(82.231.535.660)	(282.883.021.027)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(5.962.654.079)	15.181.937.804	(265.459.955)	(8.342.607.950)	(71.589.130.708)	(5.408.865.402)	(76.386.780.290)
Tại ngày 30/06/2016	65.715.127.063	5.270.198.655	-	18.166.127.682	(360.780.853.656)	(87.640.401.062)	(359.269.801.318)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

23. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004	39.546	1.847.210	1.441.831	3.159.344	10.954.935
Tăng trong năm	-	-	571.737	270.645	1.517.394	2.359.776
Tăng vốn trong năm	-	-	-	3.280	-	3.280
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(23.602)	1.517.394	1.493.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	549.266	15.789	-	565.055
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	22.471	275.175	-	297.646
Tăng khác	-	-	-	3	-	3
Giảm trong năm	-	-	407	88.880	1.350.550	1.439.837
Chia cổ tức	-	-	-	50.530	536.041	586.571
Trích lập các quỹ	-	-	-	37.990	791.595	829.585
Hợp nhất SMBĐ tại ngày mua	-	-	-	-	19.836	19.836
Giảm khác	-	-	407	360	3.078	3.845
Số dư tại 31/12/2015	4.467.004	39.546	2.418.540	1.623.596	3.326.188	11.874.874
Tăng trong năm	-	-	207.580	(3.815)	677.043	880.808
Lãi trong năm nay	-	-	-	(3.815)	675.671	671.855
Phân phối lợi nhuận	-	-	207.580	-	-	207.580
Tăng khác	-	-	-	-	1.373	1.373
Giảm trong năm	-	-	-	58.917	873.553	932.470
Chia cổ tức	-	-	-	55.251	536.041	591.292
Trích lập các quỹ	-	-	-	3.062	336.945	340.007
Giảm khác	-	-	-	604	567	1.171
Số dư tại 30/06/2016	4.467.004	39.546	2.626.120	1.560.864	3.129.679	11.823.212



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,75	256.699.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	3,50	156.205.740.000	5,79	258.800.740.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	5,01	223.879.500.000	3,98	177.988.500.000
Vốn góp của đối tượng khác	34,36	1.535.219.750.000	32,73	1.461.811.270.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	1.200

e. Cổ phiếu

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	2.626.119.682.698	2.418.539.906.053

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	30/06/2016	31/12/2015
Dollar Mỹ (USD)	87.350.416	120.477.599
Euro (EUR)	3.930	3.930
Bảng Anh (£)	87.350.416	319.468



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. Lợi ích cổ đông thiểu số

Lợi ích cổ đông thiểu số thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

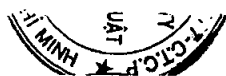
	Đvt: Triệu VND									
	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Vốn điều lệ của Công ty con	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho PTSC	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông thiểu số	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	
Tổng tài sản	1.536.867	461.548	970.655	514.148	610.241	689.613	2.101.436	115.558	816.409	7.816.476
Tổng nợ phải trả	729.399	227.872	990.920	122.323	131.107	255.648	1.186.653	73.526	257.439	3.974.888
Tài sản thuần	807.469	233.676	(20.265)	391.826	479.134	433.965	914.782	42.031	558.970	3.841.587
Chi tiết như sau:										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	3.750.285
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(140)	-	-	-	(140)
3. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	24.762	10.155	-	7.767	44.061	429.741
4. LNST chưa phân phối	98.726	27.464	(324.972)	16.273	57.087	23.950	(256.716)	5.478	14.909	(337.802)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	86.491	7.418	(353.146)	-	38.983	12.980	(170.443)	-	14.754	(362.963)
- LNST chưa phân phối kỳ này	12.235	20.046	28.173	16.273	15.388	10.970	(86.273)	5.478	156	22.445

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	121.510	114.501	(974)	157.351	217.080	212.643	447.968	16.890	273.895	1.560.864
<i>Chi tiết như sau:</i>										
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	(69)	-	-	-	(69)
3. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	11.219	4.976	-	2.638	21.590	99.577
4. LNST chưa phân phối	14.857	13.457	(15.619)	6.572	24.634	11.735	(125.714)	765	7.305	(62.007)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	13.015	3.635	(16.973)	-	17.662	6.360	(83.466)	(1.566)	7.229	(54.104)
- LNST chưa phân phối kỳ này	1.841	9.822	1.354	6.572	6.972	5.375	(42.248)	2.332	76	(7.903)
Lỗ/Lợi nhuận trong năm	13.954	20.660	28.173	18.492	18.104	12.905	(86.273)	6.445	156	32.616
Lỗ/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	2.100	10.123	1.354	7.468	8.202	6.324	(42.248)	2.785	76	(3.815)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí
Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ cung cấp kho nổi, chứa và xử lý dầu thô
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D,3D; khảo sát địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cho thuê văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Cơ khí, đóng mới và xây lắp	Gia công, lắp ráp. Chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Cung cấp các Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

9150
TỔNG T
HÃN
Y THU
KHÍ
AM
CHI

NG
SD/KK
DI

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị: Triệu VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	3.456.008	3.472.379	2.901.895	4.889.297	9.360.848	1.638.510	506.158	26.225.094
Tài sản nội bộ	1.447.293	147.309	294.839	1.199.998	337.609	247.086	140.595	3.814.729
Tài sản loại trừ phần tài sản nội bộ	2.008.716	3.325.070	2.607.056	3.689.298	9.023.239	1.391.424	365.563	22.410.365
Lãi từ công ty liên kết								2.081.040
Tài sản không phân bổ								1.348.766
Tổng tài sản hợp nhất								25.840.171
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	2.772.425	1.603.060	1.812.337	2.225.814	6.815.895	1.092.172	190.468	16.512.171
Nợ phải trả nội bộ	1.339.751	140.271	311.495	1.065.256	728.111	152.070	77.774	3.814.729
Nợ phải trả sau khi loại trừ nợ nội bộ	1.432.674	1.462.788	1.500.842	1.160.558	6.087.784	940.103	112.693	12.697.442
Nợ phải trả không phân bổ								1.319.517
Tổng nợ phải trả hợp nhất								14.016.959

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

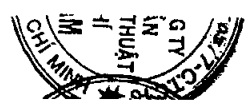
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chữa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ cấu trúc Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.056.309	1.627.898	804.113	640.966	4.473.777	384.120	264.796	9.251.978
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	52.443	176.332	242.206	168.638	517.301	228.463	44.745	1.430.129
Tổng doanh thu	1.108.752	1.804.230	1.046.319	809.604	4.991.078	612.583	309.541	10.682.107
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	927.527	1.548.930	864.692	591.821	4.167.537	351.339	236.706	8.688.553
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	52.443	176.332	242.206	168.638	517.301	228.463	17.793	1.403.177
Tổng giá vốn	979.971	1.725.262	1.106.899	760.460	4.684.838	579.802	254.499	10.091.730
Lợi nhuận gộp bộ phận	128.782	78.968	(60.580)	49.145	306.240	32.781	28.089	563.425
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								280.063
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								253.576
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								394.356
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								62.534
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								124.186
Lợi nhuận trước thuế								834.654
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								162.798
Lợi nhuận trong năm								671.855

Handwritten mark

Handwritten mark



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.037.438.634.121	1.572.516.800.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.166.814.726.807	9.259.875.478.311
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.047.724.673.996	1.673.264.787.331
Tổng	9.251.978.034.924	12.505.657.066.166

2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	975.717.296.085	1.436.913.819.962
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.728.695.297.234	8.430.972.028.329
Giá vốn hợp đồng xây dựng	984.140.759.820	1.505.200.401.189
Tổng	8.688.553.353.138	11.373.086.249.480

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.747.279.260	68.390.695.858
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.987.280.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.921.918.676	63.719.260.084
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	21.719.702
Tổng	142.669.197.936	135.118.955.644

4. Chi phí hoạt động tài chính

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	30.655.222.882	36.719.009.815
Lỗ bán ngoại tệ	299.286.004	2.299.576.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.781.835.128	52.919.665.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	20.043.896.824	3.136.384.664
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	20.242.920	22.540.767.847
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.334.326.732	1.803.289.566
Tổng	80.134.810.490	119.418.693.499



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Thu nhập khác

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.078.890.817	473.545.455
Thu từ phạt, bồi thường	846.201.720	5.151.096.048
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	5.927.163.000	248.362.816
Hoàn nhập dự phòng bảo hành của các dự án	109.462.083.746	-
Thu nhập khác	14.132.134.079	10.457.024.370
Tổng	131.446.473.362	17.105.629.598

6. Chi phí khác

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	343.576.398	182.409.209
Chi phí thanh lý tài sản cố định	225.882.615	12.454.091
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp theo biên bản thanh tra, kiểm tra	3.500.142.813	7.548.142.242
Các khoản chi phí khác	3.190.598.047	4.672.003.244
Tổng	7.260.199.873	12.415.008.787

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	89.817.125.033	82.142.268.847
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	17.997.524.615	14.872.419.522
Chi phí vật liệu văn phòng	6.447.508.529	7.717.137.250
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.143.597.947	8.247.032.884
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	19.670.211.691	19.227.912.247
Thuế và lệ phí	3.978.237.028	4.355.629.458
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	4.517.986.515	2.381.536.995
Dịch vụ mua ngoài	65.178.409.668	126.344.954.474
Các khoản dự phòng	15.474.323.274	19.223.595.912
Chi phí khác	52.838.437.195	41.384.890.194
Tổng	280.063.361.496	325.897.377.783



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

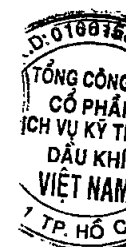
	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Lương nhân viên bán hàng	4.827.336.604	5.186.800.968
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	20.980.021.872	25.918.716.337
Chi phí khác phục vụ hoạt động bán hàng	3.977.523.304	11.687.199.114
Tổng	29.784.881.780	42.792.716.419

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	834.653.595.303	1.134.168.800.813
Các khoản điều chỉnh giảm	(387.390.695.212)	(379.406.044.839)
Các khoản điều chỉnh tăng	45.975.544.322	133.531.884.589
Thu nhập chịu thuế	493.238.444.414	888.294.640.564
Chuyển lỗ	(46.010.876.376)	(26.145.479.715)
Thu nhập tính thuế	447.227.568.038	862.149.160.849
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	89.445.513.608	189.672.815.387
Miễn giảm thuế	(4.177.082.972)	(9.314.737.583)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	1.143.065.381	633.459.935
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuần	86.411.496.017	180.991.537.739

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.629.172.406.386	1.568.270.009.778
Chi phí nhân công	1.294.135.828.052	1.230.666.681.026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	457.953.059.947	484.515.972.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.913.509.012.764	8.186.749.265.111
Chi phí khác bằng tiền	723.683.082.759	283.222.316.112
Tổng	9.018.453.389.908	11.753.424.244.589



Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VI. Những thông tin khác**Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan**

Trong 06 tháng đầu năm 2016, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	06 tháng ĐN 2016 VNĐ	06 tháng ĐN 2015 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	655.732.292.305	23.201.817.182
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	335.632.579.921	10.841.630.287
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	234.790.213.923	27.052.478.720
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	137.126.509.874	104.945.148.563
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	134.135.888.849	3.015.481.364
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	72.526.090.079	241.329.855.023
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	25.403.825.479	38.233.116.389
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	18.578.578.466	4.788.865.848
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Dầu khí	17.738.839.446	10.729.112.959
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	12.927.524.640	6.027.412.615
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.190.902.874	5.581.567.009
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.744.474.792	37.330.956.458
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	5.695.065.604	725.308.710
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	5.657.259.411	3.577.969.043
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.397.098.049	3.219.147.870

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Phải thu khách hàng		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	361.294.007.592	610.194.370.810
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	185.363.509.452	188.288.143.102
Tổng công ty Khí Việt Nam	92.426.616.013	164.313.357.365
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	63.598.024.292	483.710.619.276
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	36.777.655.528	21.649.783.631
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	20.334.102.762	4.572.629.721
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	9.556.080.639	5.566.760.597
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.306.219.384	31.623.836.255

0150
 CÔNG T
 PHẦN
 KỸ THU
 KHÍ
 NAM
 CHỈ N



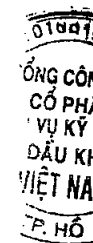
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	3.323.394.467	6.944.108.737
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	3.249.302.867	1.101.169.794
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	2.126.888.514	1.816.549.869
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	2.782.185.700	10.462.387.004
Tổng công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.665.325.424	16.880.289.452
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	629.907.153	2.969.848.022
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	374.924.336	774.874.440
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	38.240.895	459.689.267
Phải thu khác		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	136.625.480.380	12.575.464.419
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	128.135.202.585	40.811.003.545
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	84.686.218.200	90.847.767.158
Tổng công ty Khí Việt Nam	37.774.054.419	-
Trường Cao Đẳng Nghề Dầu khí	3.207.305.877	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	376.661.980	12.624.211.512
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	230.819.875.570
Công ty công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	124.740.417.492
	30/06/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Các khoản phải trả		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	137.629.703.860	211.992.308.257
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	107.340.119.079	24.675.202.868
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	81.625.634.280	27.089.929.607
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	24.950.896.353	21.450.017.085
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	23.607.025.498	91.491.347.204
Tổng công ty Khí Việt Nam	4.008.583.058	498.013.200
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.594.885.930	17.769.324.088
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	479.802.501	2.201.815.875
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	299.366.320	627.599.808
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	145.068.200	208.266.420
Tổng công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam	22.134.464	2.358.470.558

MDK

Uso




TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

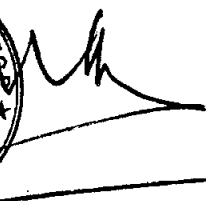
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>31/12/2015</u> VND
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	829.104.247.679	1.051.381.785.330
Tổng công ty Khí Việt Nam	218.657.948.063	257.896.000.586
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	266.962.708.731	312.666.955.829
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	76.022.200.000	76.022.200.000
Công ty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	50.466.725.642	50.466.725.642
Phải trả khác		
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	9.611.760.893	50.767.888.908
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Vay và nợ dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	207.970.037.601	492.543.919.502



Nguyễn Quang Chánh
Người lập biểu





Nguyễn Xuân Cường
Kê toán trưởng

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 07 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh



Uuu

